

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-ST

Ngày: 29/11/2021

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Nguyễn Yên Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền

2. Ông Trương Văn Te

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Linh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Thẩm – Kiểm sát viên

Ngày 29/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2021/TLST-DS, ngày 29/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2021/QĐXXST-DS ngày 09/11/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phan Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Ông M ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Đỗ Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

(Theo giấy ủy quyền ngày 01/3/2021)

Tất cả đương sự có mặt tại tòa

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:*

Do có quen biết, quan hệ làm ăn với nhau nên vào ngày 07/7/2020 âm lịch bà L có cho ông Đỗ Văn M mượn tiền như sau:

- Lần 01: Vào sáng ngày 07/7/2020 âm lịch, bà L cho ông Đỗ Văn M mượn 200.000.000 đồng, có làm giấy tay, hai bên thỏa thuận thời hạn vay 5 tháng, ngày trả nợ là ngày 07/12/2020 (âm lịch), hai bên có thỏa thuận lãi suất cứ 1.000.000 đồng thì đóng lãi 2.000 đồng/ngày (6%/tháng), lãi suất này 2 bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có ghi trong hợp đồng, 2 bên thỏa thuận đến hạn trả nợ gốc thì

mới đóng lãi luôn, mục đích vay là để trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay ông M không có đóng cho bà L đồng lãi nào.

- Lần 02: Vào chiều ngày 07/7/2020 âm lịch, bà L cho ông Đỗ Văn M mượn 100.000.000 đồng, có làm giấy xác nhận mượn tiền, mục đích vay là để làm ăn và mua đất.

Trong 02 lần bà L cho ông M mượn tiền thì bà L và ông M không có thỏa thuận lãi suất nhưng ông M có hứa khi nào trả tiền vốn gốc sẽ thanh toán thêm cho bà L một phần tiền lãi. Từ khi bà L cho ông M vay tiền cho đến nay thì ông M chưa đóng cho bà L bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Sau khi mượn tiền, ông M cam kết 5 tháng sau (tức ngày 17/12/2020 âm lịch) sẽ trả tiền, nhưng đến nay ông M vẫn không trả mặc dù bà L đã nhiều lần đến nhà và điện thoại, ông M cứ hẹn lần hẹn lượt.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc ông Đỗ Văn M trả cho bà L số tiền vay là 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Theo bị đơn ông Đỗ Văn M và người đại diện theo ủy quyền của ông M là chị Đỗ Thị T trình bày:*

Ông M thừa nhận có mượn tiền của bà L (do con ông là chị T hỏi mượn bà L trước đó, ông chỉ là người đến nhận tiền và viết giấy mượn tiền), ông M mượn tiền của bà L 2 lần:

- Vào ngày 07/7/2020 âm lịch, ông M có ghi và ký tên vào giấy tay ghi trên tập học sinh, nội dung vay số tiền 100.000.000 đồng của bà Phan Thị L, ông mượn tiền để cho con ông là Đỗ Thị T làm ăn. Ông M trực tiếp nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng từ bà L, đóng lại ngay cho bà L 16.000.000 đồng tiền lãi. Hai bên thỏa thuận lãi suất 16%/tháng, tức là 100.000.000 đồng mỗi tháng phải đóng 16.000.000 đồng tiền lãi. Lúc đóng 16.000.000 đồng tiền lãi cho bà L không có làm giấy tờ do tin tưởng (bà L là em ruột của vợ ông M). Lãi suất này 2 bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có ghi trong hợp đồng, lần mượn tiền này không có thỏa thuận thời hạn trả nợ.

- Vào ngày 07/9/2020 âm lịch ông M có mượn tiếp của bà L 100.000.000 đồng, ông có viết giấy tay cho bà L nhưng ghi là mượn của bà L 200.000.000 đồng (do cộng gộp 100.000.000 đồng đã mượn lần trước), lý do cộng gộp là để dễ nhớ nhưng không có hủy giấy nợ trước vì tin tưởng bà L là người trong nhà. Giấy nợ lần 2 mà ông viết hiện bà L đang giữ nhưng bản pho to giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 mượn 200.000.000 đồng (BL 4) mà bà L cung cấp cho Tòa án không phải là tờ giấy nợ mà ông đã viết, chữ viết và chữ ký trong giấy đó không phải của ông nhưng ông không có yêu cầu giám định. Lần mượn tiền thứ 2 có thỏa thuận trong giấy là đến tháng 12/2020 âm lịch trả nợ nhưng bà L có nói là chừng nào trả cũng được miễn là đóng lãi đầy đủ, lần 2 cũng thỏa thuận lãi suất 16%/tháng, mục đích mượn cũng là để cho con làm ăn. Ông M không có chứng cứ gì chứng minh có việc thỏa thuận cộng gộp tiền vay 2 lần, trong giấy nợ lần 2 do ông viết cũng không có ghi nội dung cộng gộp này.

Từ tháng 7/2020 âm lịch đến tháng 11/2020 âm lịch, ông M có đóng cho bà L số tiền lãi 138.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ, đóng lãi trực tiếp với bà L, sau đó con ông M là chị T đóng lãi thay ông M bằng cách gửi tiền qua

Điện máy xanh hoặc chuyển tiền qua Viettel, còn phần tiền vốn gốc thì ông M chưa trả được.

Nay ông M chỉ thừa nhận có vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đối với phần lãi đã đóng, ông M đề nghị Tòa xem xét tính lại theo quy định pháp luật và phần lãi đóng vượt đề nghị trừ vào nợ gốc.

*Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay*

Nguyên đơn bà Phan Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Văn M là chị Đỗ Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

- Bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Văn M trả cho bà số tiền vay còn nợ là 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Đây là tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Bị đơn ông Đỗ Văn M hiện đang cư trú tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Văn M trả cho bà số tiền vay còn nợ là 300.000.000 đồng. Chứng cứ mà bà L cung cấp cho Tòa án là Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 âm lịch ghi 100.000.000 đồng và Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 âm lịch ghi 200.000.000 đồng.

Ông M chỉ thừa nhận có mượn bà L 200.000.000 đồng: lần 1 mượn vào ngày 07/7/2020 âm lịch số tiền 100.000.000 đồng; lần 2 mượn vào ngày 07/9/2020 âm lịch số tiền 100.000.000 đồng nhưng ghi là mượn của bà L 200.000.000 đồng do cộng gộp 100.000.000 đồng đã mượn lần trước, lý do cộng gộp là để dễ nhớ nhưng không có hủy giấy nợ trước vì tin tưởng bà L là người trong nhà. Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 âm lịch ghi 100.000.000 đồng thì ông M thừa nhận ông là người viết giấy và ký tên nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông M không thừa nhận chữ

ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 âm lịch ghi 200.000.000 đồng mà bà L cung cấp là của ông. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 252/2021/GĐTL ngày 14/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre xác định chữ ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 âm lịch ghi 200.000.000 đồng là của ông M ký và viết ra. Mặt khác, ông M cũng không cung cấp được giấy mượn tiền ngày 07/9/2020 âm lịch như ông M trình bày và ông M cũng không chứng minh được lần 2 chỉ mượn 100.000.000 đồng nhưng ghi là mượn của bà L 200.000.000 đồng do cộng gộp 100.000.000 đồng đã mượn lần trước.

Ngoài ra, đại diện theo ủy quyền của ông M là chị Đỗ Thị T có cung cấp cho Tòa án đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà L và chị T vào ngày 04/12/2020 âm lịch để chứng minh là ông M chỉ có nợ bà L 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua xem xét nội dung đoạn ghi âm không thể hiện nội dung nào là ông M chỉ có nợ bà L 200.000.000 đồng và phía bà L cho rằng đoạn ghi âm này là cuộc nói chuyện giữa bà và chị T liên quan tới khoản vay 200.000.000 đồng cho ông M vay khoảng tháng 10/2020 âm lịch, là một khoản vay khác mà bà L chưa kiện ông M, không liên quan trong vụ án này.

Đối với Giấy không tiêu đề có nội dung: anh 5 (Đỗ Văn M) thiếu hai trăm triệu cho trả 1 tháng 5 triệu cho tới hết mà bị đơn cung cấp cho Tòa án thì bà L cho rằng đây là khoản vay lần thứ 3 bà L cho ông M mượn vào khoảng tháng 10/2020 âm lịch và có cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền để đối chiếu. Nhận thấy 2 giấy mượn tiền mà 2 bên cung cấp chỉ là bản pho to và không rõ ngày tháng năm vay mượn nên không đủ cơ sở để xác định khoản vay 200.000.000 đồng nêu trong giấy mượn tiền có phải là khoản vay 200.000.000 đồng mà các bên đang tranh chấp trong vụ án hay không nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định giữa bà Phan Thị L và ông Đỗ Văn M có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản 2 lần với tổng số tiền vay là 300.000.000 đồng và đến nay ông M vẫn chưa thanh toán số nợ trên cho bà L. Việc ông M chậm thanh toán nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L nên việc bà L khởi kiện yêu cầu ông M trả nợ là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Tuy nhiên, phía ông M cho rằng từ tháng 7/2020 âm lịch đến tháng 11/2020 âm lịch, ông M có đóng cho bà L tiền lãi tổng cộng là 138.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ, có khi đóng lãi trực tiếp với bà L, sau đó con ông M là chị T đóng lãi thay ông M bằng cách gửi tiền qua Điện máy xanh hoặc chuyển tiền qua Viettel. Đại diện theo ủy quyền của ông M là chị T có cung cấp cho Tòa án các Biên nhận chuyển tiền tại Công ty cổ phần Thế Giới Di Động (B5/19N Trần Đại Nghĩa, ấp 2, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) từ ngày 14/3/2020 đến ngày 21/11/2020 với tổng số tiền qua các lần gửi là 90.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là tiền chị T gửi về để đóng lãi thay cho ông M. Bà L thừa nhận có nhận khoản tiền 90.000.000 đồng nói trên nhưng bà L cho rằng số tiền này là tiền chị T trả cho bà đối với khoản nợ riêng của chị T vay bà bao gồm: 60.000.000 đồng trả theo giấy mượn tiền ngày 08/02/2020 âm lịch (mượn 20.000.000 đồng) và ngày 08/3/2020 âm lịch (mượn 40.000.000 đồng) và 30.000.000 đồng trả cho

2 khoản vay khác là 40.000.000 đồng và 70.000.000 đồng nợ không có giấy, tức là hiện chị T còn nợ bà L 80.000.000 đồng. Do đó, khoản tiền 90.000.000 đồng này không liên quan gì đến khoản vay 300.000.000 đồng mà bà L đang đòi ông M. Bà L cho rằng từ khi cho ông M vay tiền đến nay thì ông M chưa đóng cho bà L bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án khác thể hiện ngày 20/01/2021 bà L có nộp đơn khởi kiện chị T yêu cầu chị T trả số tiền 60.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/02/2020 âm lịch (mượn 20.000.000 đồng) và ngày 08/3/2020 âm lịch (mượn 40.000.000 đồng), hiện bà L đã nhận thông báo đóng tạm ứng án phí nhưng không nộp cho Tòa án biên lai đóng tạm ứng án phí nên Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện cho bà L theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự (Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 85/TB-TA ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G) chứ không có việc bà L rút đơn khởi kiện do chị T đã trả nợ rồi như bà L trình bày. Bà L thừa nhận từ 14/3/2020 đến 21/11/2020 chị T đã trả dứt cho bà khoản nợ 60.000.000 đồng nhưng ngày 20/01/2021 bà L lại nộp đơn khởi kiện chị T yêu cầu chị T trả số tiền 60.000.000 đồng nêu trên là có sự mâu thuẫn trong lời trình bày. Do đó, có cơ sở xác định những khoản tiền mà chị T gửi về từ ngày 14/3/2020 đến 21/11/2020 là khoản tiền mà chị T trả cho số nợ 300.000.000 đồng mà bà L đang kiện ông M. Do bà L không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 300.000.000 đồng nên về nguyên tắc có lợi cho bị đơn cần khấu trừ phần tiền mà ông M đã đóng cho bà L vào nợ gốc. Cụ thể:

$$300.000.000 \text{ đồng} - 90.000.000 \text{ đồng} = 210.000.000 \text{ đồng}$$

Từ những phân tích trên xét thấy việc bà L yêu cầu ông M trả nợ là có cơ sở nhưng do Hội đồng xét xử đã khấu trừ phần tiền mà ông M đã đóng cho bà L 90.000.000 đồng vào nợ gốc. Như vậy ông M chỉ có trách nhiệm phải trả cho bà L 210.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu ông M trả 300.000.000 đồng chỉ được chấp nhận một phần.

Xét việc bà L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

### [3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà L chỉ được chấp nhận một phần nên bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định pháp luật:  $90.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.500.000 \text{ đồng}$ .

- Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận một phần nên lẽ ra ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là:  $210.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.500.000 \text{ đồng}$  nhưng do ông M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí giám định: Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà L là có căn cứ nên ông M phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 2.250.000 đồng. Do bà L đã tạm nộp số tiền này nên ông M có trách nhiệm hoàn lại cho bà L số tiền 2.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L đối với ông Đỗ Văn M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Đỗ Văn M có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị L số tiền 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng. Ghi nhận việc bà L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Phan Thị L phải chịu 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006831 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho bà L số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

Ông Đỗ Văn M được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

3. Về chi phí giám định: Ông Đỗ Văn M phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Do bà L đã tạm nộp số tiền này nên ông M có trách nhiệm hoàn lại cho bà L số tiền 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Nguyễn Yến Phương**